

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**TỔNG CÔNG TY
PHÁT ĐIỆN 3 -
CÔNG TY CỔ
PHẦN**

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÁT
ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY PHÁT
ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=Hồ Chí Minh,
C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 14:37:01+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ I NĂM 2026**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160) | 100 | | 19.203.687.211.898 | 20.197.454.464.558 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 886.797.846.640 | 2.052.946.585.691 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 585.164.969.928 | 377.946.585.691 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 301.632.876.712 | 1.675.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 3.173.916.438.356 | 3.080.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 3.173.916.438.356 | 3.080.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124 | | | |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | | |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác | 126 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 12.394.467.654.901 | 12.548.329.292.601 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 11.383.425.116.951 | 11.266.071.433.445 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 476.025.045.350 | 407.790.648.973 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.04 | 535.251.078.910 | 874.700.796.493 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | (233.586.310) | (233.586.310) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | V.05 | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 2.237.080.456.550 | 2.155.195.312.786 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.240.250.043.852 | 2.158.364.900.088 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | (3.169.587.302) | (3.169.587.302) |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn | 150 | V.12 | | |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | | |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) | 153 | | | |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 511.424.815.451 | 360.983.273.480 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.14 | 28.310.279.568 | 59.899.552.555 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 462.600.796.224 | 255.665.315.104 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | 20.513.739.659 | 45.418.405.821 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | V.15 | | |
| B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270) | 200 | | 31.766.158.210.592 | 32.745.443.392.143 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 13.461.245.204 | 1.338.444.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.03 | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 9.765.821.204 | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | V.04 | 3.695.424.000 | 1.338.444.000 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 28.004.451.444.643 | 29.034.859.489.901 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 27.431.136.243.537 | 28.441.570.198.145 |
| – Nguyên giá | 222 | | 112.678.775.421.322 | 112.637.064.422.130 |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (85.247.639.177.785) | (84.195.494.223.985) |

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | | |
| – Nguyên giá | 225 | | | |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 573.315.201.106 | 593.289.291.756 |
| – Nguyên giá | 228 | | 657.034.639.068 | 680.144.488.337 |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (83.719.437.962) | (86.855.196.581) |
| III. Tài sản sinh học dài hạn | 230 | | | |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | | |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | | |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | V.12 | | |
| - Nguyên giá | 234 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 235 | | | |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | | |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | | |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) | 238 | | | |
| IV. Bất động sản đầu tư | 240 | V.13 | | |
| – Nguyên giá | 241 | | | |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | | |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | V.08 | 67.970.063.476 | 55.194.098.189 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 67.970.063.476 | 55.194.098.189 |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | V.02 | 1.612.067.776.438 | 1.612.067.776.438 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 551.689.970.000 | 551.689.970.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 883.219.360.850 | 883.219.360.850 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 177.158.445.588 | 177.158.445.588 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264 | | | |

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | | |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266 | | | |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 2.068.207.680.831 | 2.041.983.583.615 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.14 | 308.303.598.236 | 270.620.796.798 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | V.26 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | 1.759.904.082.595 | 1.771.362.786.817 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | V.15 | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 279 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200) | 280 | | 50.969.845.422.490 | 52.942.897.856.701 |

| | | | | |
|---|------------|------|---------------------------|---------------------------|
| C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 34.271.771.307.162 | 36.949.926.704.099 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 13.746.053.307.612 | 14.238.571.727.705 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.17 | 5.953.767.557.794 | 5.794.363.531.295 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 19.309.400.000 | 2.439.531.095 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | V.18 | 402.892.216 | 402.892.216 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.19 | 236.034.118.259 | 778.295.361.134 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 230.319.918.295 | 368.308.211.494 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.20 | 481.253.696.370 | 91.782.341.198 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | V.22 | 42.065.573.894 | 42.057.426.420 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.21 | 1.112.510.613.388 | 1.410.299.268.856 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.16 | 5.358.020.179.609 | 5.404.764.573.920 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | V.25 | | |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 312.369.357.787 | 345.858.590.077 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 20.525.717.999.550 | 22.711.354.976.394 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.17 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | V.19 | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | V.20 | | |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | | |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | V.22 | 821.868.804.684 | 832.199.604.765 |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | V.21 | 74.561.573 | 104.423.573 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | V.16 | 19.703.774.633.293 | 21.879.050.948.056 |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | V.23 | | |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | V.24 | | |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | V.26 | | |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | V.25 | | |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | | |
| D – VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.27 | 16.698.074.115.328 | 15.992.971.152.602 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 11.234.680.460.000 | 11.234.680.460.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 11.234.680.460.000 | 11.234.680.460.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | V.28 | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | V.29 | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.064.479.593.128 | 1.064.479.593.128 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 4.398.914.062.200 | 3.693.811.099.474 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 3.693.811.099.474 | 500.883.891.541 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 705.102.962.726 | 3.192.927.207.933 |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 50.969.845.422.490 | 52.942.897.856.701 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | 10.240.137.023.296 | 10.504.993.603.771 | 10.240.137.023.296 | 10.504.993.603.771 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 10.240.137.023.296 | 10.504.993.603.771 | 10.240.137.023.296 | 10.504.993.603.771 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 9.121.923.820.228 | 9.635.059.669.323 | 9.121.923.820.228 | 9.635.059.669.323 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 1.118.213.203.068 | 869.933.934.448 | 1.118.213.203.068 | 869.933.934.448 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.26 | 215.753.023.662 | 44.603.057.007 | 215.753.023.662 | 44.603.057.007 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | VI.28 | 332.498.980.284 | 722.204.420.229 | 332.498.980.284 | 722.204.420.229 |
| - Trong đó: Chi phí đi vay | 24 | | 331.803.765.730 | 450.108.428.868 | 331.803.765.730 | 450.108.428.868 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 122.934.823.201 | 105.662.475.336 | 122.934.823.201 | 105.662.475.336 |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 27 | | | | | |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27) | 30 | | 878.532.423.245 | 86.670.095.890 | 878.532.423.245 | 86.670.095.890 |
| 13. Thu nhập khác | 31 | | 913.871.661 | 814.415.702 | 913.871.661 | 814.415.702 |
| 14. Chi phí khác | 32 | | 3.721.309.376 | 2.074.257.367 | 3.721.309.376 | 2.074.257.367 |
| 15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (2.807.437.715) | (1.259.841.665) | (2.807.437.715) | (1.259.841.665) |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 875.724.985.530 | 85.410.254.225 | 875.724.985.530 | 85.410.254.225 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.40 | 170.622.022.804 | 432.557.566 | 170.622.022.804 | 432.557.566 |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.40 | | | | |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 705.102.962.726 | 84.977.696.659 | 705.102.962.726 | 84.977.696.659 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 705.102.962.726 | 84.977.696.659 | 705.102.962.726 | 84.977.696.659 |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | | | |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Phương Thảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý 1 năm 2026

| Chi tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 875.724.985.530 | 85.410.254.225 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 1.049.408.144.283 | 1.076.067.144.386 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (142.393.589.703) | 260.785.649.430 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | (61.901.207.867) | (39.195.645.309) |
| - Chi phí đi vay | 06 | 331.803.765.730 | 450.108.428.868 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.052.642.097.973 | 1.833.175.831.600 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (1.806.610.782.624) | (3.284.117.731.801) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (70.426.439.542) | (608.414.384.920) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 71.708.398.771 | 1.871.177.473.902 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | (6.093.528.451) | 8.968.702.036 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | (97.052.651.036) | (76.847.879.938) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (512.065.317.441) | (1.008.030.093) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 25.444.000 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (36.219.196.596) | (25.343.879.675) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (404.091.974.946) | (282.409.898.889) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (255.588.357.036) | (29.692.077.065) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (93.916.438.356) | (100.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 100.000.000.000 |

| Chi tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 120.941.871.759 | 59.217.240.583 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (228.562.923.633) | 29.525.163.518 |
| III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 5.057.283.764 | 1.053.117.095.976 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (538.551.124.236) | (1.116.415.442.871) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (533.493.840.472) | (63.298.346.895) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (1.166.148.739.051) | (316.183.082.266) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.052.946.585.691 | 504.535.074.343 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 886.797.846.640 | 188.351.992.077 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con: CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A,
 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2, CTCP Điện Việt Lào, Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP.
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình, Ban Quản lý dự án EVNGENCO 3.
 - Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3.
- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 2.227 người
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được
- Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan: Tổng Công ty Phát điện 3 là Công ty cổ phần, hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Cổ phiếu của Tổng Công ty (PGV) niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, Tổng Công ty thực hiện theo quy định của luật chứng khoán và các quy định đối với công ty niêm yết.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ)
- Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Văn bản số 7875/EVN-TCKT ngày 10/12/2025 về việc hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các văn bản pháp luật, quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng, các khoản tương đương tiền hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, được phản ánh theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

Giá trị ghi sổ được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm cuối kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Theo giá gốc

Bình quân gia quyền

Kê khai thường xuyên

Trên cơ sở thấp hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu

Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng

9 Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

11 Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ,...

- 12 Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
- Khoản phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán; được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm cuối kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.
- 13 Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
- Khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận ghi nhận trên cơ sở phân phối lợi nhuận được ĐHĐCĐ Tổng Công ty thông qua. Thời điểm ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Là khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo
- 15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
- Là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn.
- 16 Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
- 17 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 18 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
- Khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh, theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ và được đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ
- 19 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam
- 20 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 21 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
- Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán
Doanh thu – Chi phí – Thuế TNDN
Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện theo quy định của Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
- Doanh thu bán BĐSĐT.
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Thu nhập khác
- 23 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

24 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Chi phí ghi nhận khi chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Tổng Công ty ghi nhận ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu. Chi phí tương ứng tạo ra doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó

25 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

26 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

27 Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%.

29 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

| 01 - Tiền và các khoản tương đương tiền | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---------|------------------------|---------|--------------------------|
| | | | | |
| - Tiền mặt | | 2.076.519.548 | | 1.007.397.904 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn | | 583.088.450.380 | | 376.939.187.787 |
| - Tiền đang chuyển | | | | |
| - Các khoản tương đương tiền | | 301.632.876.712 | | 1.675.000.000.000 |
| Cộng | | 886.797.846.640 | | 2.052.946.585.691 |

| 02 - Các khoản đầu tư tài chính | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---------|----------------|------------------|---------|----------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: | | | | | | |
| + Về số lượng | | | | | | |
| + Về giá trị | | | | | | |
| - Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh | | | | | | |

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 3.173.916.438.356 | 3.173.916.438.356 | 3.080.000.000.000 | 3.080.000.000.000 |
| b1) Ngắn hạn | 3.173.916.438.356 | 3.173.916.438.356 | 3.080.000.000.000 | 3.080.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 3.173.916.438.356 | 3.173.916.438.356 | 3.080.000.000.000 | 3.080.000.000.000 |
| - Trái phiếu | | | | |

| | | | | |
|-------------------------|--|--|--|--|
| - Cho vay | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| b2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Cho vay | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|-------------------|------------------------|------------------|-------------------|------------------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 1.612.067.776.438 | | - | 1.612.067.776.438 | | - |
| - Đầu tư vào công ty con | 551.689.970.000 | | | 551.689.970.000 | | |
| CTCP Nhiệt điện Bà Rịa | 481.235.570.000 | 408.568.998.930 | | 481.235.570.000 | 432.630.777.430 | |
| CTCP Nhiệt điện Ninh Bình | 70.454.400.000 | 54.954.432.000 | | 70.454.400.000 | 52.840.800.000 | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 883.219.360.850 | | - | 883.219.360.850 | | - |
| CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh | 608.719.360.850 | 3.125.526.021.700 | | 608.719.360.850 | 3.212.145.680.500 | |
| CTCP Thủy điện Thác Bà | 190.500.000.000 | 679.132.500.000 | | 190.500.000.000 | 670.560.000.000 | |
| CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A | 84.000.000.000 | (*) | | 84.000.000.000 | (*) | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 177.158.445.588 | | - | 177.158.445.588 | | - |
| CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2 | 83.094.784.000 | 196.564.992.000 | | 83.094.784.000 | 173.418.752.000 | |
| Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP | 74.463.661.588 | (*) | | 74.463.661.588 | (*) | |
| CTCP Điện Việt Lào | 19.600.000.000 | (*) | | 19.600.000.000 | (*) | |

(*) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

| 03 - Phải thu của khách hàng | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 11.383.425.116.951 | | 11.266.071.433.445 | |
| Công ty Mua Bán Điện | 11.211.700.129.968 | | 10.959.693.356.540 | |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 171.724.986.983 | | 306.378.076.905 | |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | | | |

| 04 - Các khoản phải thu khác | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 535.251.078.910 | (233.586.310) | 874.700.796.493 | (233.586.310) |
| - Phải thu về cổ phần hoá | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 8.400.000.000 | | 1.078.000.000 | |
| - Phải thu người lao động | 4.419.200 | | 13.610.369 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 555.822.000 | | 2.896.594.000 | |
| - Cho mượn | 67.966.368.944 | | 67.966.368.944 | |
| - Cho mượn tài sản phi tiền tệ | | | | |

| | | | | |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| - Các khoản chi hộ | 5.216.294.891 | | | |
| - Phải thu khác | 453.108.173.875 | (233.586.310) | 802.746.223.180 | (233.586.310) |
| b) Dài hạn | 3.695.424.000 | | 1.338.444.000 | |
| - Phải thu về cổ phần hoá | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 3.695.424.000 | | 1.338.444.000 | |
| - Cho mượn tài sản phi tiền tệ | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác | | | | |
| c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát | | | | |
| Cộng | 538.946.502.910 | (233.586.310) | 876.039.240.493 | (233.586.310) |

| 05 - Tài sản thiếu chờ xử lý | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--------------------------------|----------|---------|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền | | | | |
| b) Hàng tồn kho | | | | |
| c) TSCĐ | | | | |
| d) Tài sản khác | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Ký quỹ, ký cược | | | | |
| - Cho mượn tài sản phi tiền tệ | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác | | | | |
| Cộng | | | | |

| 06 - Nợ xấu | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|----------------|------------------------|--------------|----------------|------------------------|--------------|
| | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) | | | | | | |
| Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | | | | | | |
| Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

| 07 - Hàng tồn kho | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | 1.602.336.523 | | 471.439.000 | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.011.956.198.189 | (3.169.587.302) | 2.001.671.926.663 | (3.169.587.302) |
| - Công cụ, dụng cụ | 171.219.716.409 | | 124.382.822.802 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 55.471.792.731 | | 31.838.711.623 | |
| - Sản phẩm | | | | |
| - Hàng hóa | | | | |
| - Hàng gửi đi bán | | | | |
| - Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế | | | | |
| Cộng | 2.240.250.043.852 | (3.169.587.302) | 2.158.364.900.088 | (3.169.587.302) |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất | | | | |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ | | | | |
| - Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu | | | | |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | | |

| 08 - Tài sản dài hạn dở dang | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | 67.970.063.476 | | 55.194.098.189 | |
| - Mua sắm | 26.127.441.333 | | 31.235.402.701 | |
| - XD CB | 32.741.236.278 | | 23.485.041.267 | |
| - Sửa chữa | 9.101.385.865 | | 473.654.221 | |
| - Nâng cấp cải tạo TSCĐ | | | | |
| Cộng | 67.970.063.476 | | 55.194.098.189 | |

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm | TSCĐHH khác | Tổng cộng |
|---------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------|--|-------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 20.621.889.617.000 | 84.699.994.614.038 | 6.770.248.534.827 | 506.345.481.778 | 37.989.759.320 | 596.415.167 | 112.637.064.422.130 |
| - Mua trong năm | 2.957.220.275 | 1.619.962.737 | 5.395.813.065 | 7.278.970.713 | | | 17.251.966.790 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | | |
| - Tặng khác | | 25.216.326.000 | | | | | 25.216.326.000 |
| - Chuyển sang BDS đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | 757.293.598 | | | | | | 757.293.598 |
| Số dư cuối kỳ | 20.624.089.543.677 | 84.726.830.902.775 | 6.775.644.347.892 | 513.624.452.491 | 37.989.759.320 | 596.415.167 | 112.678.775.421.322 |

| | | | | | | | |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-----------------|----------------|-------------|--------------------|
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.042.094.844.552 | 67.822.509.301.547 | 4.996.486.893.533 | 303.376.787.899 | 30.803.391.480 | 223.004.974 | 84.195.494.223.985 |
| - Khấu hao trong năm | 156.412.615.689 | 829.046.080.068 | 49.973.551.518 | 16.282.189.879 | 878.313.518 | 11.910.378 | 1.052.604.661.050 |
| - Tăng khác | 262.918.810 | 30.957.738 | | 3.709.800 | | | 297.586.348 |
| - Chuyển sang BDS đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | 757.293.598 | | | | | | 757.293.598 |
| Số dư cuối kỳ | 11.198.013.085.453 | 68.651.586.339.353 | 5.046.460.445.051 | 319.662.687.578 | 31.681.704.998 | 234.915.352 | 85.247.639.177.785 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 9.579.794.172.448 | 16.877.485.312.491 | 1.773.761.641.294 | 202.968.693.879 | 7.186.367.840 | 373.410.193 | 28.441.570.198.145 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 9.426.076.458.224 | 16.075.244.563.422 | 1.729.183.902.841 | 193.961.764.913 | 6.308.054.322 | 361.499.815 | 27.431.136.243.537 |

| | |
|--|--------------------|
| * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: | |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | 39.481.287.799.583 |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: | |
| * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: | |
| * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: | |

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ VH khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|----------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 546.131.234.745 | | 17.524.767.828 | | 89.508.003.421 | | 26.980.482.343 | 680.144.488.337 |
| - Mua trong năm | | | | | 9.187.963.000 | | | 9.187.963.000 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | 32.297.812.269 | | | | | | | 32.297.812.269 |
| Số dư cuối kỳ | 513.833.422.476 | | 17.524.767.828 | | 98.695.966.421 | | 26.980.482.343 | 657.034.639.068 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.023.726.590 | | 17.430.581.456 | | 52.012.561.627 | | 8.388.326.908 | 86.855.196.581 |
| - Khấu hao trong năm | 240.084.212 | | 5.314.083 | | 2.070.632.450 | | 866.548.725 | 3.182.579.470 |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | 6.318.338.089 | | | | | | | 6.318.338.089 |
| Số dư cuối kỳ | 2.945.472.713 | | 17.435.895.539 | | 54.083.194.077 | | 9.254.875.633 | 83.719.437.962 |

| | | | | | | | |
|----------------------------------|-----------------|------------|----------------|----------------|-----------------|--|--|
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 537.107.508.155 | 94.186.372 | 37.495.441.794 | 18.592.155.435 | 593.289.291.756 | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | 510.887.949.763 | 88.872.289 | 44.612.772.344 | 17.725.606.710 | 573.315.201.106 | | |

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|----------------|
| * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay: | | | | | | | |
| * Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | | | 54.342.195.866 |
| * Thay đổi phương pháp khấu hao | | | | | | | |
| * Thuyết minh số liệu và giải trình khác | | | | | | | |

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCDDHH khác | TSCĐ vô hình | Tổng cộng |
|---|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------|--------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | | |

12 - Tài sản sinh học

12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------|---------|
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần | | |
| a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | | |
| b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | | |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần | | |
| a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | | |
| b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | | |
| 3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành | | |

12.2 - Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

| Khoản mục | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|------------------------|---------|--|---------|--|
| | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | |
| - Mua trong năm | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | |
| - Tăng khác | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | |

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|---------|---------------|---------------|---------|
| | | | | |
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |

| | | | | |
|----------------------------|--|--|--|--|
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Tồn thất do suy giảm giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

| | | | | |
|---|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| | Số cuối kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số đầu năm |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | | | | |
| - Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| - Thuyết minh số liệu và giải trình khác | | | | |

14 - Chi phí chờ phân bổ

| Khoản mục | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 28.310.279.568 | 59.899.552.555 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 10.295.980 | 15.113.297 |
| - Chi phí chờ phân bổ Công tơ, Công cụ, dụng cụ xuất dùng (thiết bị đo xa) | | - |
| - Chi phí đi vay | | |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 28.299.983.588 | 59.884.439.258 |
| b) Dài hạn | 308.303.598.236 | 270.620.796.798 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 10.262.358 | 8.903.752 |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 308.293.335.878 | 270.611.893.046 |
| Cộng | 336.613.877.804 | 330.520.349.353 |

15 - Tài sản khác

| Khoản mục | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|------------|------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | | |

| 16 - Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ | | Số tăng trong kỳ | Số giảm trong kỳ | Đầu năm | |
|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 5.358.020.179.609 | | 2.074.362.847.969 | 2.121.107.242.280 | 5.404.764.573.920 | |
| b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) | 19.703.774.633.293 | | 49.845.861.667 | 2.225.122.176.430 | 21.879.050.948.056 | |
| c) Các khoản vay từ các bên liên quan | | | | | | |
| Cộng | 25.061.794.812.902 | | 2.124.208.709.636 | 4.346.229.418.710 | 27.283.815.521.976 | |

| | Năm nay | | | Năm trước | | |
|--|---|-------------------|--------------|---|-------------------|--------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả tiền gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả tiền gốc |
| d) Các khoản nợ thuê tài chính | | | | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |
| Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan | | | | | | |

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|---------|-----|---------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Vay | | | | |
| - Nợ thuê tài chính | | | | |
| Cộng | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |

e) Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán

| 17 - Phải trả người bán | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 5.953.767.557.794 | | 5.794.363.531.295 | |
| Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 1.445.697.098.822 | | 1.279.078.610.092 | |
| Tổng Công ty khí Việt Nam -CTCP | 3.232.599.304.831 | | 3.090.645.948.195 | |
| Tổng Công ty Đông Bắc | 932.470.442.755 | | 962.427.476.831 | |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác | 343.000.711.386 | | 462.211.496.177 | |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |

| 18 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 402.892.216 | 402.892.216 |
| (1) Thời hạn trả cổ tức | | |
| (2) Lợi nhuận bằng tiền | | |
| (3) Tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, chủ sở hữu | | |
| (4) Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu | | |

| 19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| a.1) Ngắn hạn | 778.295.361.134 | 504.824.424.604 | 1.047.085.667.479 | 236.034.118.259 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 31.125.774.793 | 194.744.950.142 | 218.796.512.273 | 7.074.212.662 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | 13.597.141 | 13.597.141 | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 503.728.828.869 | 170.051.477.355 | 512.065.317.441 | 161.714.988.783 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 12.497.898.902 | 24.999.464.321 | 29.363.909.607 | 8.133.453.616 |
| - Thuế tài nguyên | 53.238.779.223 | 89.500.061.984 | 111.065.065.683 | 31.673.775.524 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Các loại thuế khác | 2.873.556.084 | 1.498.146.383 | 3.343.770.871 | 1.027.931.596 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 174.830.523.263 | 24.016.727.278 | 172.437.494.463 | 26.409.756.078 |
| a.2) Dài hạn | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | | | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Các loại thuế khác | | | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | |
| Cộng | 778.295.361.134 | 504.824.424.604 | 1.047.085.667.479 | 236.034.118.259 |
| b) Phải thu | | | | |
| b.1) Ngắn hạn | 45.418.405.821 | 25.368.175.327 | 463.509.165 | 20.513.739.659 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 28.853.838.444 | 24.797.629.877 | | 4.056.208.567 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.527.471.910 | 570.545.450 | | 10.956.926.460 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | | 152.640.480 | 152.640.480 |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 5.037.095.467 | | | 5.037.095.467 |
| - Các loại thuế khác | | | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | 310.868.685 | 310.868.685 |
| b.2) Dài hạn | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | | | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| - Các loại thuế khác | | | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | |
| Cộng | 45.418.405.821 | 25.368.175.327 | 463.509.165 | 20.513.739.659 |

| 20 – Chi phí phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 481.253.696.370 | 91.782.341.198 |
| - Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán | | |
| - Các khoản trích trước khác | 481.253.696.370 | 91.782.341.198 |
| b) Dài hạn | | |
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | | |
| Cộng | 481.253.696.370 | 91.782.341.198 |

| 21 - Phải trả khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a) Ngắn hạn | 1.112.510.613.388 | 1.410.299.268.856 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | 1.028.432.376 | |
| - Bảo hiểm xã hội | | |
| - Bảo hiểm y tế | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.428.859.092 | 4.395.998.668 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.108.053.321.920 | 1.405.903.270.188 |
| b) Dài hạn | 74.561.573 | 104.423.573 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 74.561.573 | 104.423.573 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | | |
| Cộng | 1.112.585.174.961 | 1.410.403.692.429 |

| 22 - Doanh thu chờ phân bổ | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 42.065.573.894 | 42.057.426.420 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| Cộng | 42.065.573.894 | 42.057.426.420 |
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 821.868.804.684 | 832.199.604.765 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| Cộng | 821.868.804.684 | 832.199.604.765 |

| | | | |
|---|----------------|----------------|--------------|
| | Cuối kỳ | Đầu năm | Lý do |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | | |

23 - Trái phiếu phát hành

| 23.1. Trái phiếu thường | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|----------|----------|--------|---------|----------|--------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | | | | | |
| - Loại phát hành có chiết khấu | | | | | | |
| - Loại phát hành có phụ trội | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) | | | | | | |
| c) Chi phí phát hành trái phiếu | | | | | | |
| 23.2. Trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

| |
|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác. |
|--|

| 25. Dự phòng phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------|---------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu | | |
| - Dự phòng phải trả khác | | |
| b. Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu | | |
| - Dự phòng phải trả khác | | |

| 26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---------|---------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |

27. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Cổ phiếu mua lại của chính mình | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng |
|----------------------------|------------------------|--------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm trước | 11.234.680.460.000 | | | | | | 500.883.891.541 | - | - | 1.064.479.593.128 | 12.800.043.944.669 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | 3.577.814.914.852 | | | | 3.577.814.914.852 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | 384.887.706.919 | | | | 384.887.706.919 |
| Số dư đầu năm nay | 11.234.680.460.000 | | | | | | 3.693.811.099.474 | | | 1.064.479.593.128 | 15.992.971.152.602 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | 705.102.962.726 | | | | 705.102.962.726 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 11.234.680.460.000 | | | | | | 4.398.914.062.200 | | | 1.064.479.593.128 | 16.698.074.115.328 |

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------------------------|---------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | 11.144.229.940.000 | 11.144.229.940.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 90.450.520.000 | 90.450.520.000 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| Cộng | 11.234.680.460.000 | 11.234.680.460.000 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------|--------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 11.234.680.460.000 | 11.234.680.460.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 11.234.680.460.000 | 11.234.680.460.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| d) Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.123.468.046 | 1.123.468.046 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.123.468.046 | 1.123.468.046 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.123.468.046 | 1.123.468.046 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.123.468.046 | 1.123.468.046 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.123.468.046 | 1.123.468.046 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

| d) Cổ tức | Giá trị |
|--|----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phân vốn điều lệ | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | |
| + Cổ tức bằng cổ phiếu | |
| + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | |

| e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| | | |

| | | |
|--|----------------|------------------|
| 28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Năm nay | Năm trước |
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...) | | |

| | | |
|--|----------------|------------------|
| 29. Chênh lệch tỷ giá | Năm nay | Năm trước |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) | | |

| | | |
|--|-----------------|----------------|
| 30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | |
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | Cuối năm | Đầu năm |
| - Từ 1 năm trở xuống | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|--|----------|---------------------------------|-----|----------|
| -Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: | | | | |
| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

đ) Ngoại tệ các loại

e) Nợ khó đòi đã xử lý

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo

| | | |
|---|----------------|----------------|
| 31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...) | | |
| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Tài sản | | |
| - Tiền và tương đương tiền | | |
| - Nợ phải thu | | |
| - Hàng tồn kho | | |
| - TSCĐ | | |
| - BĐSĐT | | |
| - Các tài sản khác | | |

| | | |
|---------------------------|--|--|
| Nợ phải trả | | |
| - Phải trả cho người bán | | |
| - Phải trả nợ vay | | |
| - Chi phí phải trả | | |
| - Các khoản phải trả khác | | |
| Cộng | | |

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------------------|---------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa | 10.102.980.387.604 | 10.411.368.685.236 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 134.607.335.420 | 92.244.034.890 |
| - Doanh thu dịch vụ xây dựng | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán | | |
| - Doanh thu trợ cấp, trợ giá | | |
| - Doanh thu khác | 2.549.300.272 | 1.380.883.645 |
| Cộng | 10.240.137.023.296 | 10.504.993.603.771 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng) | | |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước | | |

| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------------|------------------------------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | |
| Cộng | | |

| 3. Giá vốn hàng bán | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán | 9.028.878.847.171 | 9.567.031.336.523 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 93.044.973.057 | 68.028.332.800 |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học; | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | |
| Cộng | 9.121.923.820.228 | 9.635.059.669.323 |

| 4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------------------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT | - | - |
| - Giá trị còn lại của BĐSĐT | | |
| - Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT | | |
| Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT | - | - |

| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 35.861.207.867 | 27.210.109.309 |
| - Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ | 26.040.000.000 | 11.985.536.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 153.851.815.795 | 5.407.411.698 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, trả góp; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 215.753.023.662 | 44.603.057.007 |

| 6. Chi phí tài chính | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------------------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí đi vay | 331.803.765.730 | 450.108.428.868 |
| - Chiết khấu thanh toán phải trả | | |
| - Lãi mua hàng trả chậm, trả góp | | |
| - Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 695.214.554 | 272.095.991.361 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | - | - |
| - Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công | | |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 332.498.980.284 | 722.204.420.229 |

| 7. Thu nhập khác | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn | | |
| - Tiền phạt thu được | | 17.861.088 |
| - Thuế được giảm | | |
| - Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác | | |
| - Các khoản khác | 913.871.661 | 796.554.614 |
| Cộng | 913.871.661 | 814.415.702 |

| 8. Chi phí khác | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 41.666.667 | 15.434.777 |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn | | |
| - Các khoản bị phạt | | |
| - Các khoản khác | 3.679.642.709 | 2.058.822.590 |
| Cộng | 3.721.309.376 | 2.074.257.367 |

| 9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 122.934.823.201 | 105.662.475.336 |
| - Chi phí nhân viên | 55.786.583.540 | 40.894.847.632 |
| - Chi phí khấu hao | 21.042.372.539 | 17.384.183.162 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 46.105.867.122 | 47.383.444.542 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | - | - |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; | | |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | | |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |

| 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.494.078.227.007 | 7.922.513.584.547 |
| - Chi phí nhân công | 329.389.013.261 | 183.796.331.017 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.050.008.875.179 | 1.075.324.234.960 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 104.853.924.210 | 130.391.265.919 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 266.528.603.772 | 428.696.728.216 |
| Cộng | 9.244.858.643.429 | 9.740.722.144.659 |

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------------------|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế | 875.724.985.530 | 85.410.254.225 |
| - Thuế suất Thuế TNDN | 20% | 20% |
| Điều chỉnh | | |
| - Thu nhập không chịu thuế | (26.040.000.000) | (11.985.536.000) |
| - Chi phí không được khấu trừ | 2.966.214.353 | 1.368.124.444 |
| - Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước | | |
| - Khác | 458.914.137 | (72.630.054.839) |
| Chi phí thuế TNDN | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 170.622.022.804 | 432.557.566 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**) | | |
| Chi phí thuế TNDN (*) | 170.622.022.804 | 432.557.566 |

| 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | |
|--|---------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 5.057.283.764 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | |

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | |
|---|-------------------|
| - Tiền trả từ đi vay theo kế ước thông thường | 538.551.124.236 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn | 1.536.682.183.888 |

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:

| | |
|--|--|
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ; | |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; | |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; | |
| - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả | |

VIII Những thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên)

Trong năm, Tổng công ty có giao dịch với các bên liên quan, các giao dịch chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| Công ty Mua bán điện | 10.099.481.898.214 | 10.409.919.430.353 |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam | 47.474.500.000 | 38.520.250.000 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 46.662.652.488 | 33.588.831.643 |
| Công ty Điện lực Lâm Đồng | 130.760.495 | 88.745.436 |
| MUA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 27.778.153.165 | 27.966.647.095 |
| Công ty Điện lực Quảng Ninh | 918.424.784 | 1.077.466.539 |
| Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam | 85.716.436 | 58.301.241 |
| Công ty Điện lực Lâm Đồng | 954.576.287 | 1.041.653.819 |

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| Công ty Mua Bán Điện | 11.211.700.129.968 | 10.959.693.356.540 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 85.001.441.448 | 189.358.312.411 |
| Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải | 6.144.099.027 | 6.144.099.027 |
| PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 825.535.763 | 1.601.380.763 |
| Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2 | 37.717.324.142 | 37.301.969.138 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 | 67.980.948.944 | 68.037.796.469 |
| Dự án nhà máy Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở rộng | 308.746.569.736 | 317.359.727.393 |
| PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN | | |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 3 | 957.932.725 | 3.926.821.103 |
| PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 498.399.344.384 | 794.813.697.604 |
| Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & 2.2 | 244.547.522.325 | 244.547.522.325 |

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Phương Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC